FireAnt

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,195
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,143
SL cổ phiếu LH	101,596,218
KLGD BQ 20 phiên (CP)	836,360
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,561
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,113
P/E	81.2
EPS	256

	YTD	1T	3T	6T
GIL		-3.0%	2.6%	-9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

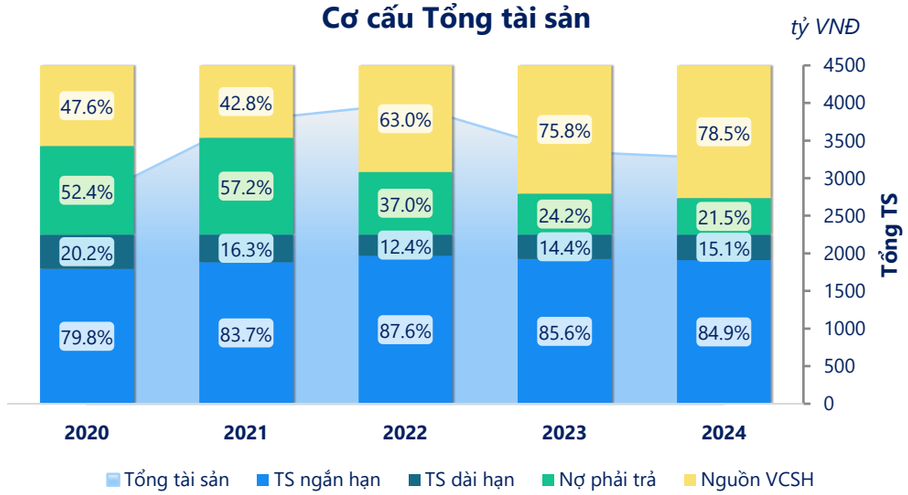

Tổng tài sản của **GIL** năm 2024 đạt **3,262** tỷ đồng, giảm **2.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

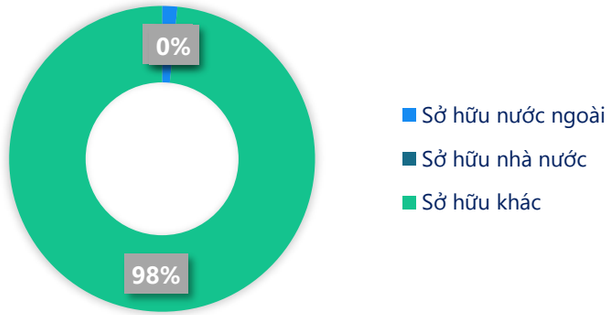

Cơ cấu cổ đông

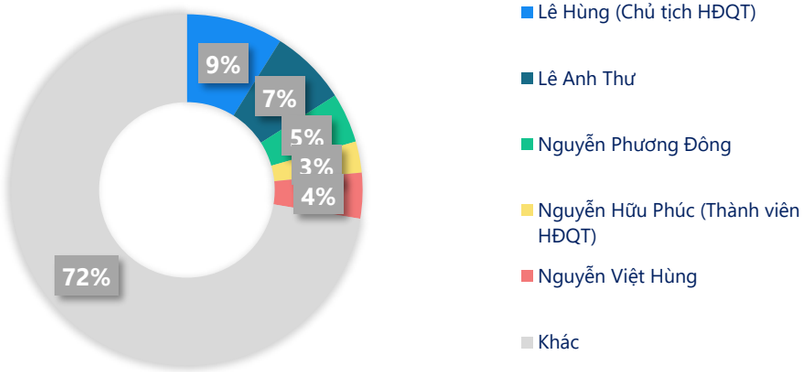

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.61% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Hùng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **8.91%**, lớn thứ 2 là Lê Anh Thư nắm giữ 7.06% và đứng thứ 3 là Nguyễn Phương Đông nắm giữ 4.59%.

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

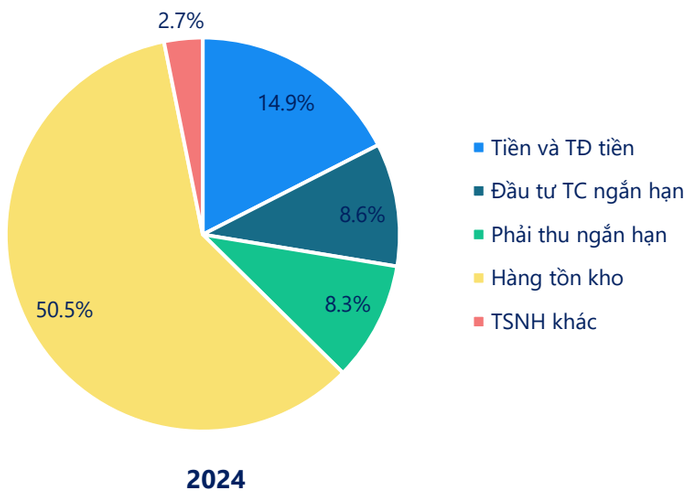

Tài sản ngắn hạn

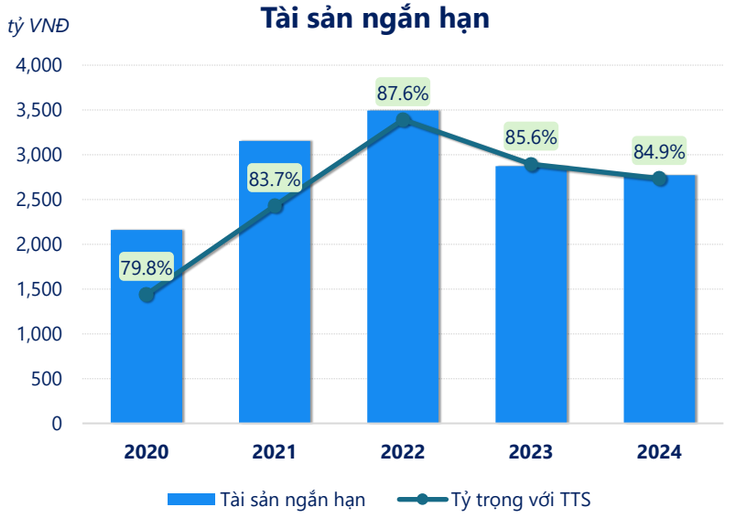

Tiền và tương đương tiền

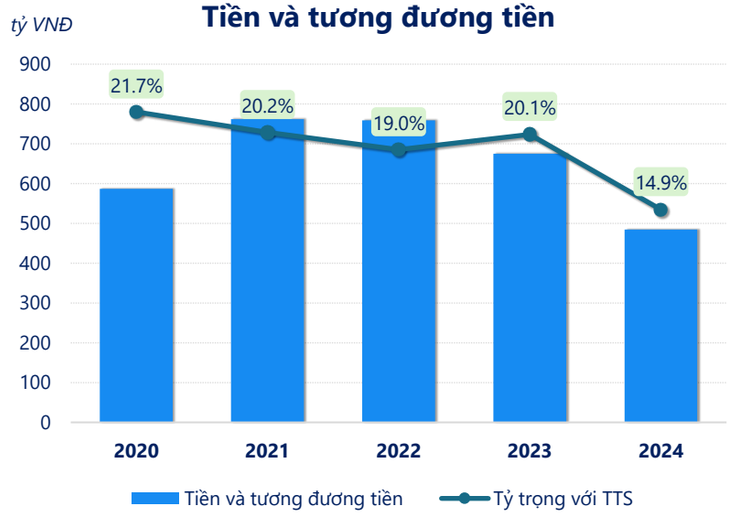

Tài sản ngắn hạn của GIL năm 2024 giảm **3.56%** so với năm trước, đạt **2,771** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

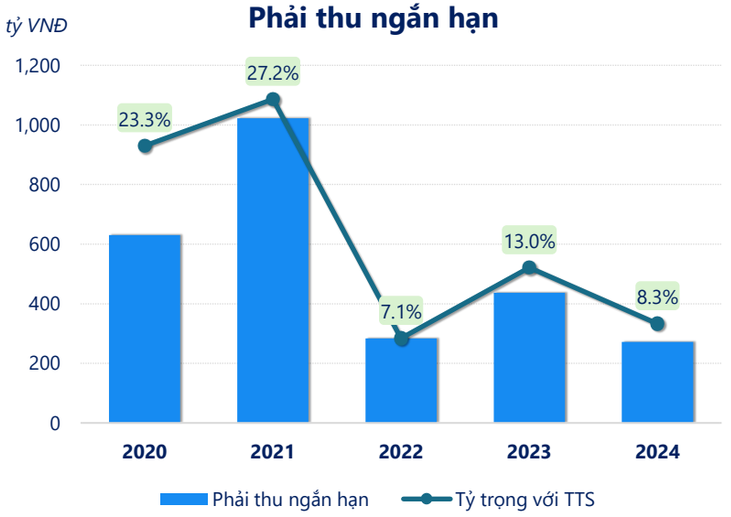

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

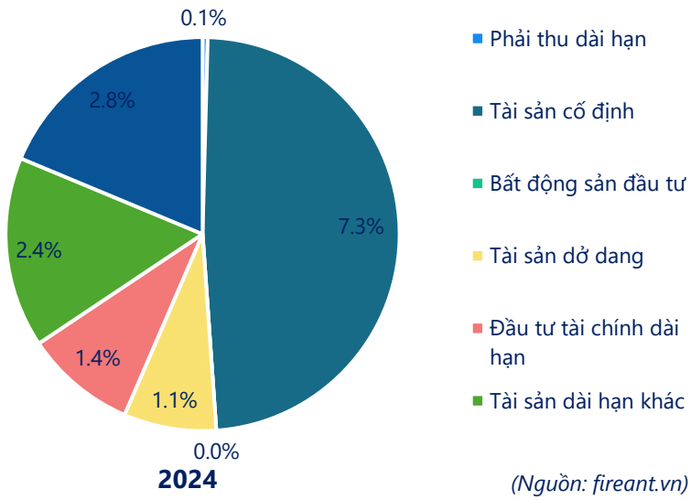

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

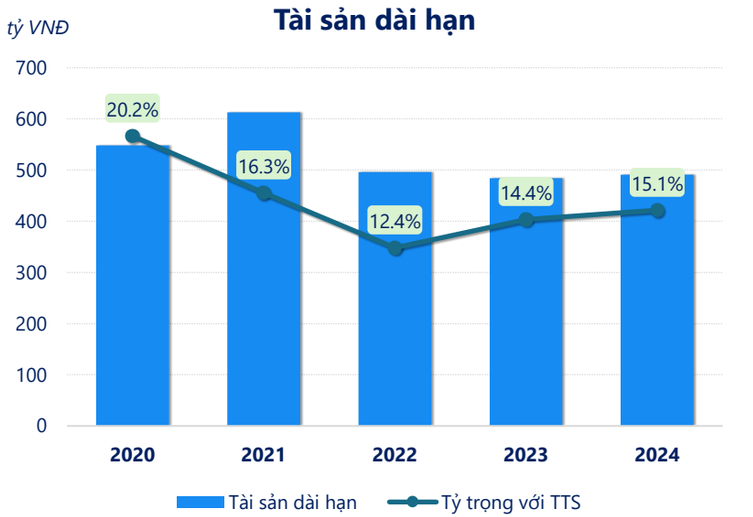

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

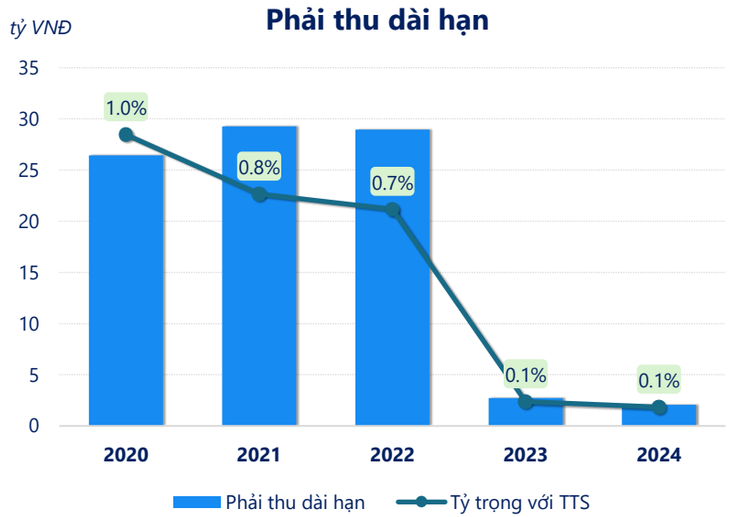

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.49%** so với năm trước và đạt **491.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.30%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

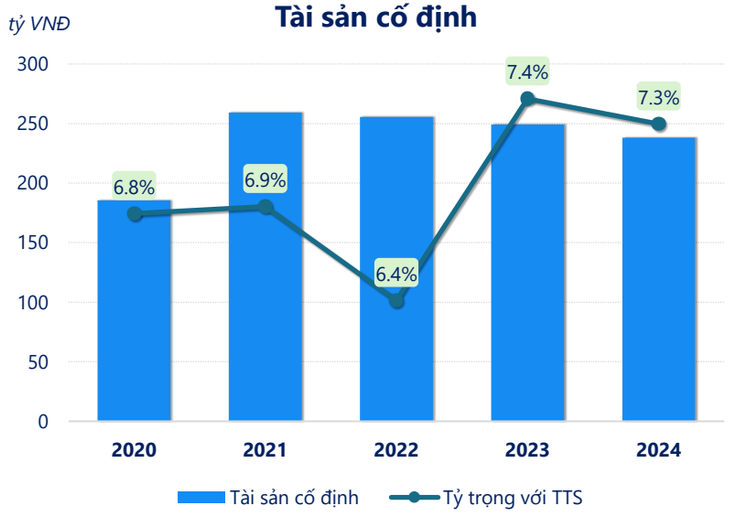

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

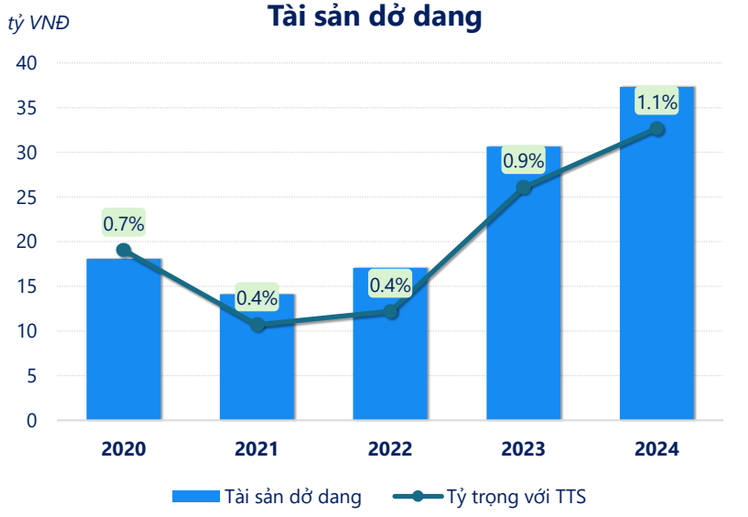

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

Nợ vay

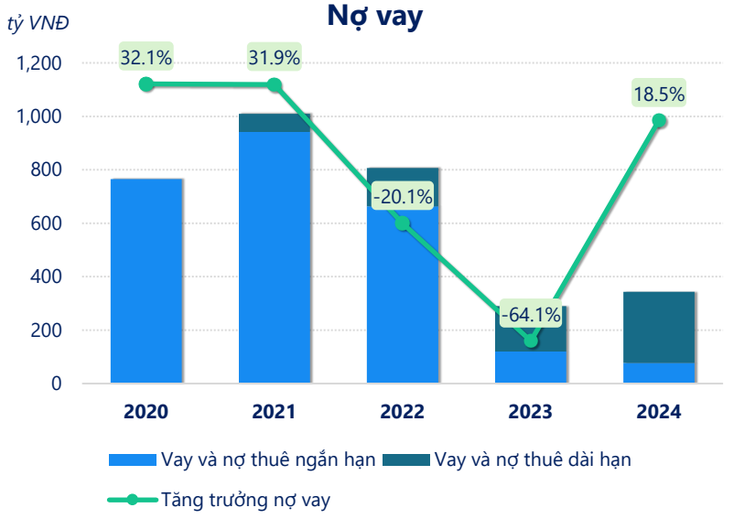

Vốn chủ sở hữu

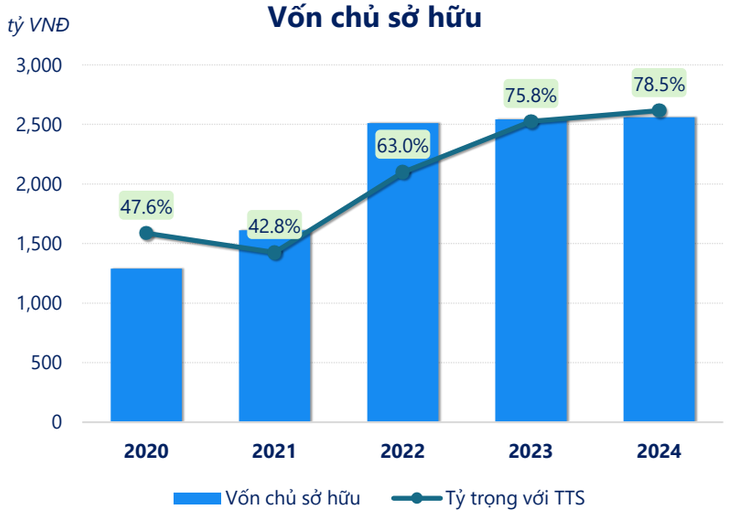

Vốn điều lệ

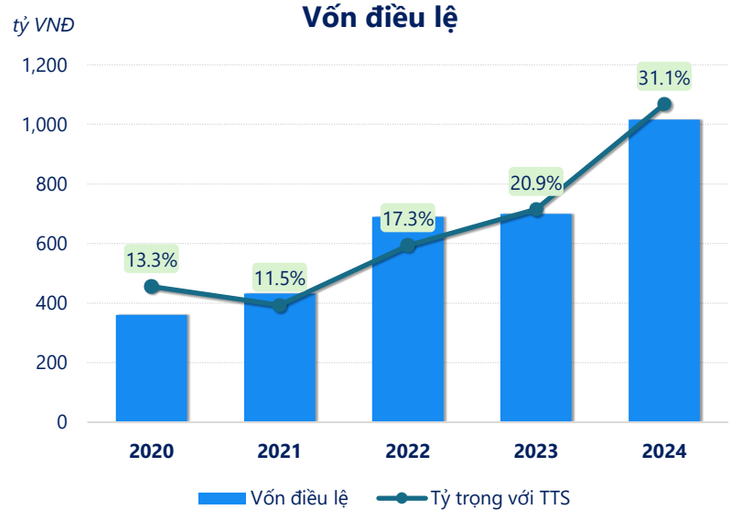

Vốn lưu động/Tổng TS

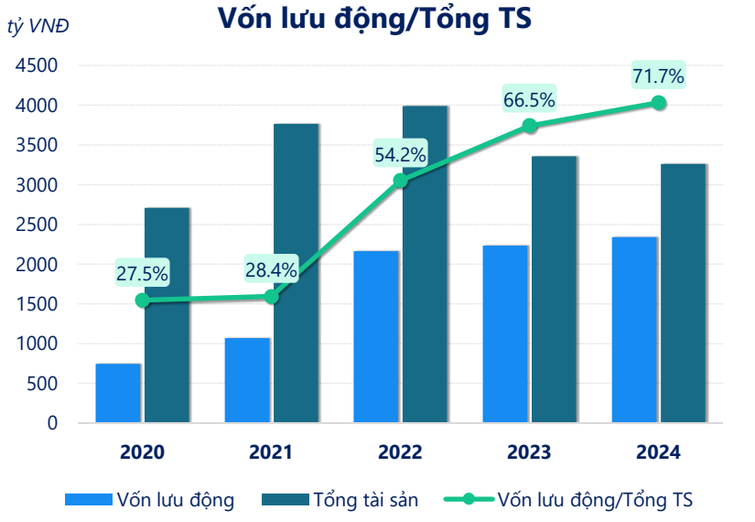

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

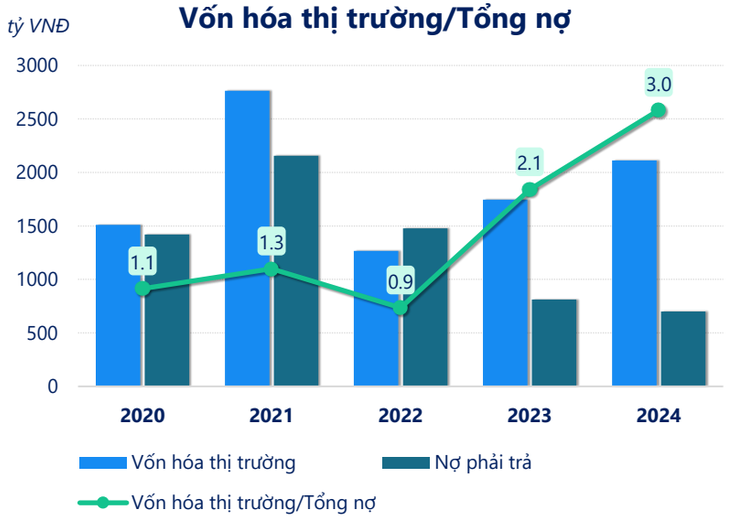

Chỉ số thanh khoản

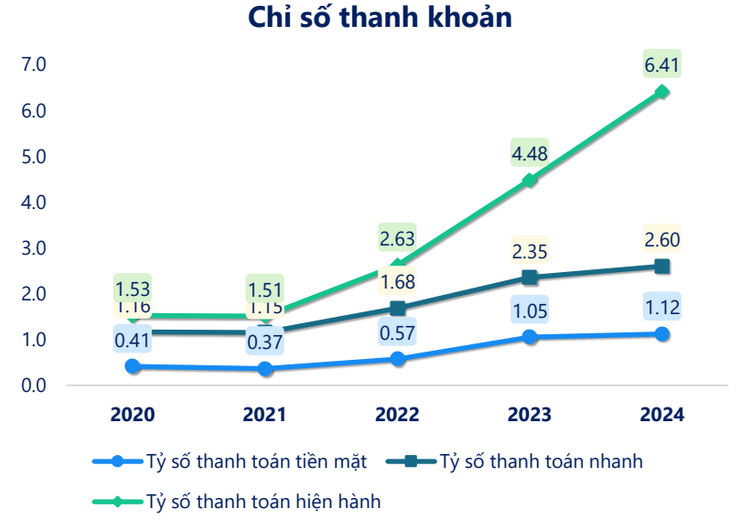

FireAnt

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,259**	**3,357**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,751	2,873	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	484	675	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	222	26.0%
Phải thu ngắn hạn	255	437	-41.7%
Hàng tồn kho	1,644	1,364	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	175	-50.0%
Tài sản dài hạn	**508**	**484**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	18.9	2.73	593%
Tài sản cố định	238	249	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.3	30.6	21.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.9	46.9	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	**76.9**	**46.3**	**66.3%**
Lợi thế thương mại	91.9	108	-15.0%
Nợ phải trả	698	814	-14.2%
Nợ ngắn hạn	**429**	**641**	**-33.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.5	120	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	373	-36.2%
Nợ dài hạn	269	172	56.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	170	57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,561**	**2,544**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,561**	**2,544**	**0.7%**
Vốn điều lệ	1,016	700	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,457**	**4,150**	**3,167**	**936**	**711**
Giá vốn hàng bán	2,821	3,396	2,671	875	565
Lợi nhuận gộp	**636**	**754**	**495**	**61.1**	**146**
Doanh thu HĐTC	62.2	85.1	446	110	70.7
Chi phí TC	47.0	63.0	236	62.4	43.6
Chi phí lãi vay	**14.8**	**16.2**	**21.0**	**9.42**	**2.14**
LN trong công ty LKLD	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05	-0.05
Chi phí bán hàng	123	156	61.4	4.77	5.88
Chi phí QLDN	111	156	184	155	169
LN thuần từ HĐKD	**396**	**432**	**459**	**-51.1**	**-1.60**
Lợi nhuận khác	-0.59	1.34	0.04	101	54.9
LN trước thuế	**395**	**433**	**459**	**50.0**	**53.3**
Lợi nhuận sau thuế	**309**	**331**	**361**	**28.9**	**27.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**309**	**330**	**362**	**28.5**	**26.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	114	-92.9	-319	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-143	-228	723	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	314	208	324	-508	53.0
Tiền đầu kỳ	392	587	762	779	675
Lưu chuyển tiền thuần	**195**	**180**	**2.14**	**-104**	**-190**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-4.48	-5.12	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	587	762	759	675	484

Powered by Infographic